



tūn bìng
吞并

verb · to annex; to swallow up

Example Sentences

Dà gōng sī tūn bìng le xiǎo qǐ yè
大公司吞并了小企业。

The big company annexed the small business.

Lì shǐ shàng zhè ge guó jiā céng tūn bìng lín guó lǐng tǔ
历史上，这个国家曾吞并邻国领土。

Historically, this country annexed territory from its neighbor.

Trace each character, then write the word on your own.

吞	吞	吞	吞	吞	吞	吞	吞	吞	吞
并	并	并	并	并	并	并	并	并	并